

Bản án số: **121/2020/KDTM-PT**

Ngày: 03-3-2020

V/v tranh chấp thuê mặt bằng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Bùi Ngọc Anh**

Các Thẩm phán:

Bà Lưu Thị Đoan Trang

Bà Trương Thị Thảo

- Thư ký phiên tòa: **Bà Trịnh Ngọc Hân**

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

Bà Phùng Thị Lan – Kiểm sát viên

Trong ngày 03 tháng 03 năm 2020, tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 126/2019/TLPT-KDTM ngày 22 tháng 10 năm 2019 về “Tranh chấp hợp đồng thuê mặt bằng kinh doanh”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 07/2019/KDTM-ST ngày 20 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân Quận 2 bị kháng cáo

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 562/2020/QĐ-PT ngày 14 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Văn Q

Địa chỉ: 175 xa lộ H, phường H1, Quận H2, TP Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Công ty Cổ phần CL

Địa chỉ: 410 đường K, Phường K1, Quận K2, TP Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Khánh L, sinh năm 1978

Địa chỉ: 175 xa lộ H, phường H1, Quận H2, TP Hồ Chí Minh.

2. Bà Trần Thị Thu T, sinh năm 1981.

Địa chỉ: 175 xa lộ H, phường H1, Quận H2, TP Hồ Chí Minh.

3. Ông Phùng Tín N, sinh năm 1972.

Địa chỉ: 88 đường B, phường B1, Quận B2, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Công ty Cổ phần xây dựng D .

Trụ sở: 146 đường C, phường C1, Quận C2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các đương sự đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

I- Tóm tắt nội dung vụ án theo bản án sơ thẩm:

1- Nguyên đơn trình bày:

Ngày 20/07/2011, ông Trần Văn Q, bà Trần Thị Thu T (Bên A) ký kết với Công ty cổ phần CL do bà Trần Như Chi L làm đại diện (Bên B) Hợp đồng thuê nhà mẫu số 122 về việc thuê nhà đất và nhà mẫu tại vị trí 175 xa lộ H, phường H1, Quận H2, TP Hồ Chí Minh với một số điều khoản như sau:

- Tổng diện tích là 1.865,5m² cùng với nhà mẫu lắp ghép tạm do Công ty cổ phần D xây dựng trên đất nói trên”;

- Giá thuê nhà mẫu là 6.000USD/tháng quy đổi thành Việt Nam đồng khi thanh toán, bên B thanh toán cho Công ty D;

- Giá thuê đất của ông Q là 9.000 USD/tháng, của bà T là 8.000USD/tháng được quy đổi ra tiền Việt Nam đồng.

- Thời hạn thuê là 05 năm.

- Bên B đặt cọc cho bên A tổng cộng là 69.000 USD quy đổi ra tiền Việt Nam đồng, số tiền này sẽ được tính là tiền thuê và trừ dần vào 03 tháng cuối của hợp đồng, theo đó thanh toán cho Công ty D 18.000USD, cho ông Q 27.000USD và cho bà T 24.000 USD.

Ngày 20/7/2011, giữa Công ty D và Công ty CL ký hợp đồng thuê nhà mẫu số 123 với nội dung: Công ty CL thanh toán tiền thuê nhà hàng tháng cho Công ty D nhưng sau đó các bên thống nhất để Công ty CL trả tiền thuê nhà trực tiếp cho ông Trần Văn Q nên ngày 05/01/2012 Công ty CL và ông Trần Văn Q ký lại hợp đồng thuê nhà mẫu nói trên, với thời hạn thuê kéo dài đến ngày 19/7/2016; giá thuê nhà mẫu là 6.000USD/tháng; Bên B đặt cọc cho bên A tổng cộng là 370.800.000 đồng; số tiền đặt cọc này sẽ được tính là tiền thuê nhà và trừ dần vào 03 tháng cuối của hợp đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông Q cho rằng từ tháng 01/2012 Công ty CL chưa trả tiền thuê nhà, tiền thuê đất mới trả cho ông Q và bà T đến tháng 06/2013. Ngày 02/04/2014 Công ty CL đã trả lại mặt bằng mà chưa thanh toán tiền thuê nhà và thuê đất phát sinh. Ngày 05/9/2013, ông Q khởi kiện vụ việc ra Tòa án, yêu cầu Công ty CL phải trả tiền thuê mặt bằng và tiền thuê nhà mẫu còn thiếu là 3.339.000.000 đồng.

Tại các bản tự khai ngày 11/8/2016, ngày 16/8/2016 và ngày 13/12/2017 ông Trần Văn Q trình bày ý kiến: yêu cầu Công ty CL phải trả tiền thuê đất (mặt bằng) và thuê nhà mẫu đối với thời gian thực tế Công ty CL có sử dụng gồm: Tiền thuê nhà còn thiếu 3 067.020.000 đồng; Tiền thuê đất (mặt bằng) còn thiếu 1.054.080.000 đồng. Tổng cộng: 4.121.100.000 đồng

Tại phiên tòa, nguyên đơn căn cứ theo Quyết định giám đốc thẩm ngày 27/04/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao Thành phố Hồ Chí Minh yêu cầu:

- Tòa án tuyên bố Hợp đồng số 122 ngày 20/7/2011 thuê đất (mặt bằng) và Hợp đồng không số ký ngày 05/01/2012 thuê nhà mẫu là các hợp đồng vô hiệu toàn bộ. Ông Q đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết hậu quả của quan hệ hợp đồng vô hiệu theo quy định pháp luật: Trường hợp xét thấy bên nào có lỗi thì phải bồi thường thiệt hại cho bên kia. Theo ông Q, do Công ty CL thực tế có sử dụng mặt bằng thuê và nhà mẫu từ ngày 05/01/2012 đến ngày 02/4/2014, tính theo giá Đô la Mỹ ra tiền đồng Việt Nam tại thời điểm, thành tiền: 3.630.000.000 đồng - 370.800.000 (tiền đặt cọc) 3.259.200.000đ; tiền thuê đất (mặt bằng kinh doanh) từ ngày 20/6/2013 đến ngày 02/4/2014 là 1.606.200.000đ - 556.200.000đ (tiền đặt cọc) 1.050.000.000đ. Tổng cộng thiệt hại của ông Q: 4.309.200.000 đồng.

- Nguyên đơn xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này, đối với các quan hệ sau đây:

1/ Hợp đồng thuê nhà mẫu số 123 ngày 20/7/2011 ký giữa Công ty D và Công ty CL;

2/ Hợp đồng hợp tác kinh doanh căn nhà mẫu ngày 07/7/2011, ký giữa Công ty D và ông Trần Văn Q;

3/ Hợp đồng số 033-12/HĐKH-DC ngày 05/9/2012, ký giữa ông Trần Văn Q, bà Trần Thị Thu T với Công ty cổ phần xây dựng công nghiệp H (theo đó ông Q, bà T tiếp tục cho Công ty cổ phần xây dựng công nghiệp H thuê đất thời hạn 02 năm, từ ngày 1/9/2012 đến 10/9/2014);

4/ Hợp đồng thuê đất số 049-06/KH-DO ngày 03/11/2006 giữa ông Trần Văn Q, bà Trần Thị Thu T với Công ty cổ phần xây dựng công nghiệp D, (về thuê đất thời hạn 02 năm, từ ngày 03/11/2006 - 02/11/2008);

5/ Hợp đồng thuê đất số 064-08/KH-TC ngày 05/12/2008, ký giữa ông Trần Văn Q, bà Trần Thị Thu T với Công ty cổ phần xây dựng công nghiệp D, thời hạn thuê 01 năm (từ 03/11/2008, đến hết ngày 02/11/2009).

- Ông Trần Văn Q không nộp Đơn khởi kiện yêu cầu bồi sung lại đối với khoản thiệt hại 4.309.200.000 đồng nêu trên. Ông Trần Văn Q đã nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 49.390.000 đồng theo Phiếu chi số PC15/0204).

2- Bị đơn trình bày:

Công ty CL thừa nhận có ký hợp đồng thuê nhà mẫu và đất đúng như ông Q trình bày. Tuy nhiên, trong quá trình sử dụng Công ty CL thường xuyên bị Ủy ban nhân dân Quận 2 yêu cầu tháo dỡ bảng hiệu quảng cáo và tháo dỡ nhà tạm nên việc kinh doanh của Công ty CL không ổn định. Công ty CL đã đề nghị ông Q, bà T và Công ty D hoàn tất hồ sơ pháp lý để Công ty CL ổn định kinh doanh nhưng Công ty D và ông Q, bà T không thể thực hiện hoàn tất hồ sơ pháp lý đối với căn nhà mẫu.

Công ty CL không liên tục thuê nhà từ ngày 20/7/2013 và đề nghị được ở lại thêm 01 tháng đến ngày 20/8/2013. Số tiền đặt cọc 69.000 USD sau khi trừ tiền thuê nhà 34.000 USD. số tiền còn lại đề nghị thanh toán tiền thuê nhà, đất đến ngày 20/8/2013. Trong trường hợp bên ông Q không thanh toán được thì bên Công ty CL vẫn ở lại sử dụng mặt bằng thuê và chi trả tiền thuê mặt bằng với giá là 100.000.000 đồng/tháng, được trừ số tiền đặt cọc vào số tiền thuê nhà đến ngày 20/3/2014 thì hết, và đề nghị trả nhà, đất cho ông Q, bà T vào ngày 02/4/2014. Do đó, Công ty CL không đồng ý yêu cầu của ông Q và bà T. Trong quá trình thuê nhà, đất Công ty CL có sửa chữa nhà mẫu nhưng không có yêu cầu đòi lại chi phí phần đã sửa chữa và không có yêu cầu gì khác đối với nguyên đơn.

Tại phiên tòa, bà Trần Như CL đại diện ủy quyền cho Công ty CL trình bày: Công ty CL giữ nguyên các ý kiến đã trình bày tại Bản tự khai ngày 16/8/2016, và căn cứ theo Quyết định giám đốc thẩm số 17/2016/KDTM- GĐT ngày 27/04/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty CL đề nghị Tòa án tuyên bố giao dịch thuê mặt bằng ký kết giữa ông Q, bà T với Công ty CL là vô hiệu toàn bộ, và giải quyết hậu quả của quan hệ hợp đồng vô hiệu theo đúng quy định pháp luật.

Công ty CL thiệt hại rất nhiều khi thuê mặt bằng kinh doanh tại đây, do căn nhà thuê chưa có giấy phép và bị cơ quan chức năng yêu cầu tháo dỡ nhà mẫu nên Công ty CL tự chịu thiệt hại.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, thiệt hại bên nào thì bên đó tự chịu do cả đôi bên cùng có lỗi, và không chấp nhận phần bồi thường thiệt hại 4.309.200.000 đồng của nguyên đơn nêu ra tại phiên tòa. Công ty CL không chấp nhận phần bồi thường thiệt hại số tiền 936.960.000 đồng của bà Trần Thị Thu T.

Bị đơn, Công ty CL xác định không có yêu cầu phản tố gì về đòi bồi thường thiệt hại đối với nguyên đơn trong vụ án. Công ty CL đề nghị Hội đồng xét xử cho công bằng và đúng pháp luật.

3- Người có quyền, nghĩa vụ liên quan:

3.1- Bà Nguyễn Thị Khánh L trình bày:

Bà L là vợ của ông Trần Văn Q. Bà L thừa nhận toàn bộ phần diện tích đất tọa lạc tại số 175 xa lộ Hà Nội phường An Phú, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh do ông Trần Văn Q đứng tên chủ sử dụng là tài sản riêng của ông Q.

Việc ông Q giao dịch cho thuê tài sản này không liên quan đến bà Ly và xác định không có quyền, nghĩa vụ tài sản trong vụ án. Bà Ly không có yêu cầu độc lập gì đối với ai trong vụ án.

3.2- Bà Trần Thị Thu T trình bày:

Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 26/11/2013 bà Trần Thị Thu T yêu cầu Công ty CL phải thanh toán số tiền thuê mặt bằng còn nợ là 844.000.000 đồng.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 28/11/2016, bà T trình bày: Đề nghị xem xét theo quy định pháp luật về khoản thiệt hại của bà T khi Công ty CL sử dụng mặt bằng thuê còn thiếu từ ngày 20/6/2013 đến ngày 02/4/2014, số tiền thiệt hại là 936.960.000 đồng. Bà Trần Thị Thu T không có Đơn yêu cầu độc lập bổ sung trong vụ án đối với khoản thiệt hại 936.960.000 đồng nêu trên. Bà T đã nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 18.660.000 đồng (theo Phiếu chi số PC15/0200).

3.3 - Ông Phùng Tín N trình bày:

Ông N có văn bản yêu cầu xét xử vắng mặt. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 28/11/2016 ông Nghĩa trình bày: Ông và bà T là vợ chồng, ông Nghĩa thừa nhận toàn bộ phần diện tích đất tọa lạc tại số 175 xa lộ H, phường H1, Quận H2, TP Hồ Chí Minh do bà Trần Thị Thu T đứng tên chủ sử dụng là tài sản riêng của bà T. Việc bà T giao dịch cho thuê tài sản này không liên quan đến ông N và xác định không có quyền, nghĩa vụ tài sản trong vụ án, ông Nghĩa không có yêu cầu độc lập gì đối với ai trong vụ án.

3.4 - Công ty cổ phần xây dựng D trình bày:

Ngày 07/7/2011, Công ty cổ phần xây dựng D (gọi tắt là Công ty D) và ông Trần Văn Q ký hợp đồng hợp tác kinh doanh căn nhà mẫu của Công ty D (bên A) được xây dựng trên phần đất của ông Trần Văn Q (bên B) tại địa chỉ: 175 xa lộ H, phường H1, Quận H2, TP Hồ Chí Minh. Hai bên thỏa thuận bên A ủy quyền cho bên B tìm kiếm và ký kết hợp đồng kinh doanh cho thuê toàn bộ nhà với các đối tác bên B. Yêu cầu bên B cho thuê được thì bên B sẽ thanh toán cho bên A số tiền 6.000 USD/tháng, là phần chia lợi nhuận của việc kinh doanh cho thuê nhà mẫu; bên B hoặc đối tác của bên B đồng ý thanh toán ngay tiền đặt cọc là 18.000 USD/3tháng cho bên A từ nguồn đặt cọc của khách hàng ký với bên B sẽ được tính là tiền thuê vào các tháng cuối của hợp đồng. Nếu bên B ngưng hợp đồng thì bị mất cọc, nếu bên A tự ngưng hợp đồng thì phải trả lại số tiền đặt cọc này.

Hai bên thống nhất chấm dứt hợp đồng để ông Q trực tiếp nhận tiền cho thuê căn nhà mẫu. Công ty D đã nhận tiền đặt cọc là 370.800.000 đồng (tương đương 9.000 USD) và đã chuyển giao cho ông Q. Tranh chấp giữa ông Q và Công ty CL thực hiện đúng thỏa thuận hai bên đã ký, còn quan hệ giữa Công ty D và ông Q hai bên sẽ tự giải quyết, không liên quan trong vụ án này. Công ty D xác định không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án.

II- Nội dung quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

- Tuyên bố Hợp đồng số 122 ngày 20/7/2011 thuê đất (mặt bằng) ký kết giữa ông Trần Văn Q, bà Trần Thị Thu T với Công ty cổ phần CL; và hợp đồng không số ngày 05/01/2012 thuê nhà mẫu ký kết giữa ông Trần Văn Q với Công ty cổ phần CL là các hợp đồng vô hiệu toàn bộ, chấm dứt việc thực hiện các hợp đồng vô hiệu ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Mọi thiệt hại về tài sản của ông Trần Văn Q, bà Trần Thị Thu T và của Công ty cổ phần CL phát sinh từ việc thực hiện hợp đồng vô hiệu thì các đương sự phải tự chịu phần thiệt hại tương ứng của từng bên.

- Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Q theo Đơn khởi kiện ban đầu ngày 05/9/2013; Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của bà Trần Thị Thu T theo Đơn yêu cầu độc lập ban đầu ngày 26/11/2013;

Bản án sơ thẩm cũng đã xác định nghĩa vụ chịu án phí, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

III- Kháng nghị

Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 492/QĐKNPT-VKS-KDTM ngày 18/9/20169 ngày 18/9/2019 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có nội dung: Kháng nghị toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 07/2019/ST-KDTM ngày 20/8/2019 của Tòa án nhân dân Quận 2.

IV- Tại phiên tòa phúc thẩm:

1) Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trình bày kháng nghị:

Giữ nguyên nội dung kháng nghị tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 492/QĐKNPT-VKS-KDTM ngày 18-9-2019 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

V- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm:

- *Việc chấp hành pháp luật tố tụng:*

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự thực hiện đúng qui định pháp luật.

- *Về nội dung kháng cáo:*

Tòa án nhân dân Quận 2 đã có nhiều vi phạm và thiếu sót trong việc giải quyết vụ án nên kháng nghị là có căn cứ.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng Khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự: Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 07/2019/ST-KDTM ngày 20-8-2019 Tòa án nhân dân Quận 2 và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Quận 2 giải quyết lại theo qui định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; nghe ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định:

[I]- Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trong thời hạn qui định của Khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[II]- Về nội dung kháng nghị:

[1]- Về nộp tiền tạm ứng án phí:

- Bản án sơ thẩm thể hiện các đương sự trong vụ án có yêu cầu khởi kiện (ông Q), yêu cầu độc lập (bà T) đã nhận lại tạm ứng án phí sơ thẩm theo bản án số 12/2014/KDTM-ST ngày 02-7-2014 của Tòa án nhân dân Quận 2.

- Bản án sơ thẩm đã nhận định: Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn đề nghị hội đồng xét xử xem xét giải quyết hậu quả của quan hệ hợp đồng vô hiệu, trường hợp xét thấy bên nào có lỗi thì phải bồi thường thiệt hại cho bên kia; nguyên đơn cũng xác định không yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại và không đóng tiền tạm ứng án phí theo qui định; Tại Biên bản ngày 28-11-2016, bà T được Tòa án xác định lại yêu cầu độc lập hướng dẫn nộp tạm ứng án phí sơ thẩm lại đối với yêu cầu độc lập nhưng quá thời hạn ấn định bà T không thực hiện nên Hội đồng xét xử không thụ lý lại yêu cầu độc lập theo Đơn yêu cầu độc lập ngày 26-11-2013 của bà Trần Thị Thu T.

Như vậy, cả ông Q và bà T đều có yêu cầu và đều không đóng tạm ứng án phí cho yêu cầu của mình nhưng chỉ ông Q được xem xét yêu cầu là không khách quan, không bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự trong vụ án.

Mặt khác, ông Q chỉ yêu cầu xem xét tuyên bố hợp đồng vô hiệu nhưng cấp sơ thẩm lại giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu, không xác định lỗi mà đánh giá các đương sự tự chịu phần thiệt hại tương ứng của từng bên là vượt quá thẩm quyền.

Do đó, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ.

[2]- Về áp dụng sai căn cứ pháp lý và tính sai án phí mà đương sự phải nộp:

Tòa án nhân dân Quận 2 thụ lý vụ án lần đầu ngày 12-9-2013 và thụ lý lại vào ngày 02-8-2016 nhưng áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 để tính án phí là không phù hợp Khoản 1 Điều 48 của nghị quyết mà phải áp dụng Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27-2-2009. Mức án phí không giá ngạch theo quyết định của bản án sơ thẩm cũng không đúng theo qui định tại Pháp lệnh.

Như vậy, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ.

[3]- Về đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện khi tại phiên tòa sơ thẩm đương sự thay đổi yêu cầu:

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Trần Văn Q thay đổi yêu cầu khởi kiện nhưng Tòa án căn cứ Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 để đình chỉ là không phù hợp qui định của pháp luật.

Như vậy, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ.

[4]- Về giải quyết hợp đồng vô hiệu:

Khoản 1 Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 qui định: Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó.

Các đương sự trong vụ án không yêu cầu giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu, bồi thường thiệt hại nên Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cho rằng cần phải giải quyết là không phù hợp qui định của pháp luật.

[5]- Về đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của bà Trần Thị Thu T:

Bà Trần Thị Thu T có yêu cầu độc lập nhưng đã nhận lại tạm ứng án phí sơ thẩm theo bản án số 12/2014/KDTM-ST ngày 02-7-2014 của Tòa án nhân dân Quận 2 và không đóng tạm ứng án phí sơ thẩm khi vụ án được thụ lý lại. Bà T có Đơn đề ngày 28-11-2016 xin vắng mặt trong quá trình giải quyết, xét xử.

Tòa án nhân dân Quận 2 nhận định bà Trần Thị Thu T được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng bà T vẫn vắng mặt không có lý do nên xem như bà T đã từ bỏ yêu cầu độc lập ban đầu và áp dụng Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 để đình chỉ yêu cầu độc lập ngày 26-11-2013 của bà T là không phù hợp qui định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Như vậy, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ.

IV- Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Án phí sơ thẩm được xem xét khi vụ án được thụ lý giải quyết lại theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ nêu trên;

Căn cứ Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27-2-2009 qui định về án phí, lệ phí Tòa án;

QUYẾT ĐỊNH:

1) Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

2) Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 07/2019/ST-KDTM ngày 20-8-2019 Tòa án nhân dân Quận 2 và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Quận 2 giải quyết lại theo qui định của pháp luật.

3) Án phí:

Án phí sơ thẩm: Án phí sơ thẩm được xem xét khi vụ án được thụ lý giải quyết lại theo qui định của pháp luật.

Bản án này có hiệu lực pháp luật ngay.

Nơi nhận:

- TAND TC;
- TAND cấp cao tại TP HCM;
- VKSND TP HCM;
- TAND Quận 2;
- Chi cục THADS Quận 2;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ (Hân).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Ngọc Anh